

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hà Nội - Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 24 ngày 08/10/2020. Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng (Hai nghìn, sáu trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Viết Tân	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Chi	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Tân	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020)
	Bà Trần Hải Yến	Thành viên
	Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Kim Ngân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Dương Thụ	Thành viên
Lê Thị Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Viết Tân	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Khuất Trung Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

*Số: 131/2021/BCKT- CPA VIETNAM - NV1***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần Tasco**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tasco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue ink signature of Nguyễn Khánh Minh.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 01/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIỆT NAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4484-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 01/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.462.839.215.580	2.311.130.883.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	219.322.711.611	146.076.986.910
1. Tiền	111		198.909.108.118	115.602.160.741
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.413.603.493	30.474.826.169
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	46.920.000.000	61.403.931.812
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.920.000.000	61.403.931.812
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		975.469.626.587	1.851.735.542.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	731.919.464.938	1.596.666.648.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	48.878.129.457	108.173.410.146
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		32.625.979.000	33.810.385.712
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	171.460.470.742	145.009.796.925
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.414.417.550)	(31.924.699.510)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	124.428.336.566	38.274.159.075
1. Hàng tồn kho	141		124.428.336.566	38.274.159.075
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.698.540.816	213.640.263.507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.211.092.152	98.840.332.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.331.226.990	94.991.086.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	4.156.221.674	19.808.844.817
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.695.631.385.992	8.706.869.287.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122.984.283.349	142.934.080.353
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	83.683.500.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	126.134.283.349	62.400.580.353
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		6.238.520.709.686	5.762.835.154.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	6.104.093.281.543	5.631.548.393.651
- Nguyên giá	222		7.477.102.910.079	6.771.544.992.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.373.009.628.536)	(1.139.996.598.872)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	134.427.428.143	131.286.760.938
- Nguyên giá	228		157.561.710.462	144.439.115.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.134.282.319)	(13.152.354.930)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	1.136.982.809.271	1.800.047.920.309
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		614.726.749.147	624.841.194.734
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		522.256.060.124	1.175.206.725.575
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	350.744.115.288	500.164.965.951
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		322.944.115.288	472.364.965.951
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.800.000.000	24.130.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.330.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		845.623.010.116	499.984.795.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	845.623.010.116	499.984.795.674
VII Lợi thế thương mại	269		776.458.282	902.370.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.158.470.601.572	11.018.000.170.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.197.644.656.393	7.803.074.617.799
I. Nợ ngắn hạn	310		1.194.862.964.771	1.659.284.106.302
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	490.683.782.764	518.890.173.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.427.702.297	53.564.639.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	23.794.441.300	71.810.995.088
4. Phải trả người lao động	314		21.016.216.850	18.107.406.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	95.037.607.286	112.764.730.938
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	362.737.071.284	796.774.417.909
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	97.778.930.894	65.509.529.792
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.387.212.096	21.862.212.096
II. Nợ dài hạn	330		6.002.781.691.622	6.143.790.511.497
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	1.191.236.986	826.962.150
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	551.589.958.880	569.734.015.815
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	5.411.539.750.297	5.534.768.788.073
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	38.460.745.459	38.460.745.459
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.960.825.945.179	3.214.925.552.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	2.960.825.945.179	3.214.925.552.968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.824.223.592	84.921.165.989
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.247.635.329	119.568.635.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.626.534.571	328.927.063.655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		315.688.161.155	275.339.386.083
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(235.061.626.585)	53.587.677.572
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(13.192.098.313)	(4.810.962.005)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.158.470.601.572	11.018.000.170.767

Người lập

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	761.665.090.488	1.108.269.404.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	11.140.015.001	1.047.161.151
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		750.525.075.487	1.107.222.243.077
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	665.347.885.882	764.741.055.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		85.177.189.605	342.481.187.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	60.297.693.779	104.740.431.744
7. Chi phí tài chính	22	5.25	237.596.645.345	257.193.036.441
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		197.290.779.043	255.849.396.630
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(10.964.515.995)	12.859.357.835
9. Chi phí bán hàng	25	5.26	28.257.825.444	15.021.305.630
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	121.014.253.343	112.326.415.006
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(252.358.356.743)	75.540.219.852
11. kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}				
12. Thu nhập khác	31	5.27	13.033.880.048	4.995.398.468
13. Chi phí khác	32	5.28	7.699.020.138	7.651.605.240
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.334.859.910	(2.656.206.772)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(247.023.496.833)	72.884.013.080
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	(3.580.733.940)	28.221.795.011
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(243.442.762.893)	44.662.218.069
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(235.061.626.585)	53.587.677.572
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.381.136.308)	(8.925.459.503)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	(875,03)	212,43

Người lập



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Viết Tân

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(247.023.496.833)	72.884.013.080
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			368.371.102.364	370.491.618.875
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		251.374.115.373	221.953.611.971
Các khoản dự phòng	03		(22.510.281.960)	10.288.399.853
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.783.510.092)	(117.599.789.579)
Chi phí lãi vay	06		197.290.779.043	255.849.396.630
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		121.347.605.531	443.375.631.955
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		887.930.312.402	386.551.985.140
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(86.154.177.491)	40.387.105.574
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(300.643.825.102)	(168.696.147.564)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(38.555.995.401)	(210.955.277.119)
Tiền lãi vay đã trả	14		(388.132.918.671)	(392.121.789.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.639.451.500)	(24.777.985.947)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.994.305.334	1.370.442.943
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.335.819.275)	(4.228.370.523)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		142.810.035.827	70.905.595.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.672.234.004)	(195.063.803.329)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.165.618.182	3.058.105.291
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.581.300.000)	(29.347.100.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.767.331.485	26.300.114.502
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(246.000.000)	(662.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		94.971.907.713	79.664.756
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.654.913.863	7.807.093.880
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		21.060.237.239	(187.827.924.900)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		81.187.851.094	183.743.456.729
Tiền trả nợ gốc vay	34		(171.807.492.044)	(62.867.979.917)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.907.415)	(402.824.795)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(90.624.548.365)	120.472.652.017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		73.245.724.701	3.550.322.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		146.076.986.910	142.526.664.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	219.322.711.611	146.076.986.910

Người lập

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Tân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 24 ngày 08/10/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng (Hai nghìn, sáu trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD – TASCO.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Với mã giao dịch là: HUT.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51,00	51,00	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ
4	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67,00	67,00	Y tế
5	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hòa Bình	100	100	Nông nghiệp
11	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
Công ty con sở hữu gián tiếp					
12	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,08	98,08	Dịch vụ thu phí
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh BDS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh BDS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20,00	20,00	Khai thác VLXD
4	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30,00	30,00	Hạ tầng giao thông

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất, hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/3/2016 của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

TSCĐ vô hình Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao là 7 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ theo doanh thu từ Dự án.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả dài hạn của Công ty là Chi phí đại tu BOT Quốc lộ 21 được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, Phí quản lý vận hành Dự án Xuân Phương nhận trước); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán là hàng hóa BĐS: điều chỉnh giảm giá bán căn hộ theo quyết toán dự án báo nhân dân và VPTW Đảng.
- Các khoản giảm trừ doanh thu của hợp đồng xây dựng: giảm trừ theo biên bản quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất: cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp và hoạt động khác, đầu tư, kinh doanh bất động sản và dịch vụ thu phí đường bộ; Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.916.395.973	1.920.955.089
Tiền gửi ngân hàng	196.992.712.145	113.681.205.652
Các khoản tương đương tiền (i)	20.413.603.493	30.474.826.169
Tổng	219.322.711.611	146.076.986.910

- (i) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ một đến ba tháng lãi suất từ 3,5% đến 4%.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.920.000.000	51.920.000.000	66.403.931.812	66.403.931.812
Ngắn hạn	46.920.000.000	46.920.000.000	61.403.931.812	61.403.931.812
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	46.920.000.000	46.920.000.000	61.403.931.812	61.403.931.812
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5% đến 4,9 %/năm.
- (ii) Trái Phiếu Vietcombank lãi suất thả nổi; kỳ hạn 10 năm.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	322.944.115.288	472.364.965.951
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	246.299.452.337	246.150.001.404
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	76.644.662.951	75.107.834.766
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	-	17.256.748.882
Công ty Cổ phần Tasco-Thăng Long	-	1.776.452.142
Công ty Cổ phần D - Tech	-	1.459.997.102
Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng (i)	-	130.613.931.655

- (i) Trong năm Công ty đã thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP Tasco Năng lượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>22.800.000.000</i>	<i>(*)</i>	-	<i>24.130.000.000</i>	<i>(*)</i>	<i>(1.330.000.000)</i>
Công ty Cổ phần ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty Cổ phần Cotabig	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty Cổ phần TIC	-		-	1.330.000.000		(1.330.000.000)
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	731.919.464.938	1.596.666.648.884
Ban QLDA ĐTXD các công trình NN& PTNT tỉnh Thái Bình	8.210.494.000	10.503.694.000
Ban Quản lý dự án 6	551.327.249	3.306.098.049
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm (i)	244.883.010.283	1.028.883.010.283
Ban Quản lý các Dự án giao thông Nam Định	9.722.512.000	10.722.512.000
Risen Sea Series I Co., Limited	84.000.000.000	-
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	25.196.247.000	25.145.813.206
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Hà Nam	6.657.866.945	8.077.866.945
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	90.628.570.000	159.099.814.000
Khách hàng dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (ii)	170.246.927.368	170.858.425.995
Phải thu đối tượng khác	91.822.510.093	180.069.414.406
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	83.683.500.000
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	-	83.683.500.000
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.678.450.000	1.649.650.000
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)</i>		

(i) Khoản phải thu Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm là giá trị phải thu theo Hợp đồng BT số 68/HĐBT để thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu Đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (BT Lê Đức Thọ).

Giá trị đầu tư tuyến đường được thanh toán một phần bằng giá trị tiền sử dụng đất của Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương. Ngày 6/10/2020, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 4522/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kết quả rà soát nghĩa vụ tài chính Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương – giai đoạn 1 tại phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm do Công ty cổ phần Tasco làm chủ đầu tư. Trên cơ sở Quyết định này Công ty đã được ghi thu – ghi chi tiền sử dụng đất khu nhà ở sinh thái Xuân Phương và giá trị dự án BT Lê Đức Thọ. Phần giá trị đầu tư chưa được ghi chi sẽ được thanh toán bằng giá trị đất đối ứng của các Dự án mới.

(ii) Khách hàng dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương phải thu 5% theo hợp đồng tiền chờ làm sổ đỏ.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.878.129.457	108.173.410.146
Công ty Cổ phần TIC	-	30.853.699.510
Công ty Cổ phần Tasco Trường Sơn	2.198.020.129	5.187.542.840
Công ty Cổ phần Tasco 10	-	3.357.909.720
Công ty Cổ phần Bon (vận hành)	14.747.180.209	12.103.606.896
Công ty Cổ phần xây dựng Hải Long	-	3.219.588.125
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tiến Phát	4.452.921.456	9.565.781.674
Đối tượng khác	27.480.007.663	43.885.281.381
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)</i>		

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	171.460.470.742	(5.400.421.625)	145.009.796.925	-
Tạm ứng	24.861.852.944	(3.286.973.157)	36.612.238.114	-
Ký cược, ký quỹ	41.054.170.000	-	119.470.000	-
Phải thu khác	105.544.447.798	(2.113.448.468)	108.278.088.811	-
UBND quận	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Nam Từ Liêm				
Đối tượng khác	57.220.270.078	(2.113.448.468)	59.953.911.091	-
Dài hạn	126.134.283.349	(3.150.000.000)	62.400.580.353	(3.150.000.000)
Ký cược, ký quỹ	67.580.628.639	(3.150.000.000)	3.846.925.643	(3.150.000.000)
Phải thu khác	58.553.654.710	-	58.553.654.710	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Các khoản công nợ phải thu đã trích lập dự phòng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>12.564.417.550</i>	-		<i>35.074.699.510</i>	-	
Công ty Cổ phần TIC (*)	-	-	Trên 3 năm	30.853.699.510	-	Trên 3 năm
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	-	Trên 3 năm	3.150.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiên Hà (*)	-	-	Trên 3 năm	1.000.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thẩm định giá và đầu tư VIC (*)	-	-	Trên 3 năm	50.000.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Đăng Hải	2.567.050.662	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.326.902.195	-	Trên 3 năm	-	-	
Nguyễn Minh Tuyên	2.113.448.468	-	Trên 3 năm	-	-	
Đối tượng khác	3.407.016.225	-	Trên 3 năm	21.000.000	-	Trên 3 năm
Tổng	12.564.417.550	-		35.074.699.510	-	

(*) Trong năm Công ty đã xóa nợ các khoản phải thu do xác định không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu,	32.956.143.485	-	18.003.053.464	-
Công cụ, dụng cụ	8.961.218.245	-	8.457.870.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.142.322.051	-	10.182.032.569	-
Thành phẩm	52.770.879.310	-	166.704.565	-
Hàng hóa	1.597.773.475	-	1.464.497.610	-
Tổng	124.428.336.566	-	38.274.159.075	-

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	102.878.251	144.336.237.617	144.439.115.868
Mua trong năm	-	13.225.472.845	13.225.472.845
Thanh lý, nhượng bán	(102.878.251)	-	(102.878.251)
Số dư cuối năm	-	157.561.710.462	157.561.710.462
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	55.819.776	13.096.535.154	13.152.354.930
Khấu hao trong năm	3.131.594	10.037.747.165	10.040.878.759
Thanh lý, nhượng bán	(58.951.370)	-	(58.951.370)
Số dư cuối năm	-	23.134.282.319	23.134.282.319
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	47.058.475	131.239.702.463	131.286.760.938
Tại ngày cuối năm	-	134.427.428.143	134.427.428.143

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TIẾP THEO (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35.940.819.136	130.222.091.139	33.753.586.650	10.561.090.340	6.561.067.405.258	6.771.544.992.523
Mua trong năm	83.688.000	-	4.620.385.455	-	673.635.508.217	678.339.581.672
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.616.021.758	-	-	-	35.295.470.105	47.911.491.863
Thanh lý, nhượng bán	(4.411.673.476)	(91.000.000)	(4.442.521.817)	(345.738.828)	(190.835.273)	(9.481.769.394)
Giảm khác	-	-	-	-	(11.211.386.585)	(11.211.386.585)
Số dư cuối năm	44.228.855.418	130.131.091.139	33.931.450.288	10.215.351.512	7.258.596.161.722	7.477.102.910.079
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.741.576.160	28.918.287.645	14.868.853.613	6.996.114.167	1.070.471.767.287	1.139.996.598.872
Khấu hao trong năm	1.641.214.896	8.703.428.270	3.081.702.228	774.869.723	227.262.146.855	241.463.361.972
Thanh lý, nhượng bán	(3.507.429.241)	(91.000.000)	(3.718.704.793)	(345.738.828)	-	(7.662.872.862)
Giảm khác	-	-	-	-	(787.459.446)	(787.459.446)
Số dư cuối năm	16.875.361.815	37.530.715.915	14.231.851.048	7.425.245.062	1.296.946.454.696	1.373.009.628.536
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.199.242.976	101.303.803.494	18.884.733.037	3.564.976.173	5.490.595.637.971	5.631.548.393.651
Tại ngày cuối năm	27.353.493.603	92.600.375.224	19.699.599.240	2.790.106.450	5.961.649.707.026	6.104.093.281.543

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa	342.610.876.580	342.610.876.580	292.506.321.310	292.506.321.310
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh Hoài Đức	271.387.548.865	271.387.548.865	276.900.516.639	276.900.516.639
Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng	728.323.702	728.323.702	55.434.356.785	55.434.356.785
Tổng	614.726.749.147	614.726.749.147	624.841.194.734	624.841.194.734

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>522.256.060.124</i>	<i>1.175.206.725.575</i>
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70	313.997.271.394	291.592.119.704
Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy, Hà Nội	8.049.718.984	6.455.075.830
Dự án tòa nhà văn phòng Tasco	25.722.090.280	25.005.910.435
Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao	1.013.790.768	722.838.777
Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương	54.410.953.846	47.995.074.991
Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe	38.830.113.993	714.648.701.046
Các dự án Đầu tư bệnh viện	45.101.887.953	44.801.380.293
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	-	17.670.814.944
Dự án BOT tuyến tránh Đông Hưng	10.717.296.752	16.645.956.847
Dự án nhà máy điện gió Yang Bắc	3.956.482.471	3.468.668.006
Dự án điện mặt trời mái nhà Farm Kỳ Sơn	12.851.092.388	-
Các dự án khác	7.605.361.295	6.200.184.702
Tổng	522.256.060.124	1.175.206.725.575

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.211.092.152</i>	<i>98.840.332.500</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	133.889.027	242.107.522
Chi phí lãi vay	-	97.609.884.811
Các khoản khác	1.077.203.125	988.340.167
<i>Dài hạn</i>	<i>845.623.010.116</i>	<i>499.984.795.674</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.893.329.173	2.903.239.517
Chi phí lãi vay	724.199.941.488	416.717.954.833
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng	505.704.104	1.090.192.800
Chi phí dán thẻ ETAG- DA thu phí tự động không dừng	47.097.371.325	38.786.206.849
Chi phí trung tu dự án BOT Quảng Bình	34.179.240.353	-
Chi phí khác	36.747.423.673	40.487.201.675
Tổng	846.834.102.268	598.825.128.174

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	97.778.930.894	97.778.930.894	85.415.354.574	53.145.953.472	65.509.529.792	65.509.529.792
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Hà Nội	-	-	-	305.423.000	305.423.000	305.423.000
Vay đối tượng khác	97.778.930.894	97.778.930.894	85.415.354.574	52.840.530.472	65.204.106.792	65.204.106.792
Vay dài hạn	5.411.539.750.297	5.411.539.750.297	13.068.234.000	136.297.271.776	5.534.768.788.073	5.534.768.788.073
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	1.888.491.843.169	1.888.491.843.169	-	38.230.608.776	1.926.722.451.945	1.926.722.451.945
Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định	391.950.993.422	391.950.993.422	11.068.234.000	10.200.000.000	391.082.759.422	391.082.759.422
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	2.159.208.233.308	2.159.208.233.308	-	45.000.000.000	2.204.208.233.308	2.204.208.233.308
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	851.383.152.106	851.383.152.106	-	4.000.000.000	855.383.152.106	855.383.152.106
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	118.872.191.292	118.872.191.292	-	6.500.000.000	125.372.191.292	125.372.191.292
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu PETROLIMEX - CN Hà Nội	1.633.337.000	1.633.337.000	2.000.000.000	366.663.000	-	-
Vay đối tượng khác	-	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000

Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay ngắn hạn đối tượng khác là khoản vay một số cá nhân để bù đắp vốn cho dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức hợp đồng BT và một số khoản vay khác.

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT, BOT; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2.

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

Công ty đang vay dài hạn tại các ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo hợp đồng BOT đã ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang quản lý, đầu tư các dự án BOT:

Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10; Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Độ đến cầu La Uyên; đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng.

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 02/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty CP Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hình thức Hợp đồng BOT, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.
- Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

- Hợp đồng tín dụng đầu tư Nhà nước số 02/2016/HĐTĐĐT-NHPT ngày 02/06/2016, số tiền vay tối đa 369.000.000.000 đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn tối đa 15 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án: "Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Độ đến cầu La Uyên. Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.
- Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn cho Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Hợp đồng số 01/2017/232424/HĐTD ngày 24/5/2017, hạn mức tín dụng 1.275.194.000.000 đồng, thời hạn vay 147 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 27 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án: Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc- Giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ và đường HCM đoạn qua tây nguyên theo hình thức hợp đồng BOO. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Các khoản vay dài hạn cho Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh TP Hà Nội:

- Hợp đồng số 01/2017-HDDCVDADDT/NHCT106/BVMHN ngày 02/6/2017, số tiền vay tối đa 135.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án Bệnh viện mắt Hà Nội – cơ sở 2, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm (theo chương trình cho vay đầu tư phát triển y tế - nhóm 1), cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 2,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	490.683.782.764	490.683.782.764	518.890.173.739	518.890.173.739
Công ty Cổ phần Xây dựng NASACO	10.053.744.101	10.053.744.101	10.623.356.771	10.623.356.771
Công ty Cổ phần Sông Hồng	3.436.616.001	3.436.616.001	17.465.589.000	17.465.589.000
Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	23.644.942.000	23.644.942.000	24.625.755.821	24.625.755.821
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	109.370.370.601	109.370.370.601	139.313.689.366	139.313.689.366
Công ty Cổ phần Đầu tư & xây dựng HUD3	5.770.030.799	5.770.030.799	5.850.006.218	5.850.006.218
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim	5.806.241.638	5.806.241.638	6.255.364.110	6.255.364.110
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật	-	-	3.055.942.821	3.055.942.821
Công ty Cổ phần công nghệ Tiên Phong	80.955.381.439	80.955.381.439	67.545.900.964	67.545.900.964
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	35.348.592.985	35.348.592.985	35.348.592.985	35.348.592.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông	40.126.047.638	40.126.047.638	14.148.416.446	14.148.416.446
Đối tượng khác	176.171.815.562	176.171.815.562	194.657.559.237	194.657.559.237
Tổng	490.683.782.764	490.683.782.764	518.890.173.739	518.890.173.739
Phải trả người bán là các bên liên quan	109.775.333.206	109.775.333.206	139.931.657.971	139.931.657.971
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020			
	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2020
Thuế GTGT	24.119.683.933	63.659.132.205	84.917.643.220	2.861.172.918
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (i)	47.251.162.457	37.604.074.842	64.482.185.992	20.373.051.307
Thuế Thu nhập cá nhân	431.408.698	4.651.782.933	4.528.259.555	554.932.076
Thuế tài nguyên	5.660.000	74.446.000	76.196.000	3.910.000
Thuế khác	3.080.000	224.421.910	226.126.911	1.374.999
Tổng	71.810.995.088	106.213.857.890	154.230.411.678	23.794.441.300

- (i) Phần thuế TNDN nộp thay cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt (Hà Việt) tương ứng với các căn đã bán theo ủy quyền của Hà Việt trong hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET. Trong đó Hà Việt phải nộp: 43.299.800.336 đồng, Tasco phải nộp (9.572.518.572) đồng.

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Năm 2020			
	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2020
Thuế GTGT	11.710.511.601	12.243.502.511	1.019.292.010	486.301.100
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.083.903.200	4.414.239.823	-	3.669.663.377
Thuế Thu nhập cá nhân	14.430.016	108.327.524	94.154.705	257.197
Tổng	19.808.844.817	16.766.069.858	1.113.446.715	4.156.221.674

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	95.037.607.286	112.764.730.938
Trích trước giá vốn các Dự án	47.857.345.120	67.099.068.910
Trích trước lãi vay	14.741.281.538	13.047.376.790
Trích trước chi phí khác	32.438.980.628	32.618.285.238
Tổng	95.037.607.286	112.764.730.938

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	1.191.236.986	826.962.150
Doanh thu quản lý vận hành khu đô thị	706.390.441	588.756.729
Doanh thu ghi nhận trước khác	484.846.545	238.205.421
Tổng	1.191.236.986	826.962.150

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	362.737.071.284	796.774.417.909
Kinh phí công đoàn	1.470.844.298	1.546.098.858
Bảo hiểm xã hội	5.302.983.588	2.206.422.789
Bảo hiểm y tế	1.069.686.209	684.607.464
Bảo hiểm thất nghiệp	481.024.830	266.035.318
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.373.995.420	10.597.191.120
Các khoản phải trả, phải nộp khác	344.038.536.939	781.474.062.360
<i>Tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân phương chờ đối trừ giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ (i)</i>	<i>958.761.000</i>	<i>631.485.168.980</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>343.079.775.939</i>	<i>149.988.893.380</i>
Dài hạn	551.589.958.880	569.734.015.815
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án (ii)	398.382.747.984	428.063.150.000
Phải trả, phải nộp khác	153.207.210.896	141.670.865.815
Tổng	914.327.030.164	1.366.508.433.724

(i) Khoản tiền sử dụng đất dự án khu nhà ở sinh thái xuân phương đã được thực hiện đối trừ với một phần giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ theo lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách ngày 18/12/2020 của Sở tài chính Hà Nội.

(ii) Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT).

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	38.460.745.459	38.460.745.459
Dự phòng đại tu phần cầu, đường của dự án BOT21	38.460.745.459	38.460.745.459
Tổng	38.460.745.459	38.460.745.459

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Tổng	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Cổ tức đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	268.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	268.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	122.247.635.329	119.568.635.329

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**e. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.686.319.650.000	84.988.051.186	115.707.635.329	4.114.497.498	273.074.030.739	3.164.203.864.752
Tăng trong năm trước	-	-	3.861.000.000	-	60.486.032.917	64.347.032.917
Tăng vốn trong năm trước	-	-	3.861.000.000	-	-	3.861.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	53.587.677.572	53.587.677.572
Tăng khác	-	-	-	-	6.898.355.345	6.898.355.345
Giảm trong năm trước	-	(66.885.197)	-	(8.925.459.503)	(4.633.000.000)	(13.625.344.700)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(8.925.459.503)	-	(8.925.459.503)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.633.000.000)	(4.633.000.000)
Giảm khác	-	(66.885.197)	-	-	-	(66.885.197)
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.686.319.650.000	84.921.165.989	119.568.635.329	(4.810.962.005)	328.927.063.655	3.214.925.552.968
Tăng trong năm	-	-	2.679.000.000	-	-	2.679.000.000
Tăng khác	-	-	2.679.000.000	-	-	2.679.000.000
Giảm trong năm	-	(96.942.397)	-	(8.381.136.308)	(248.300.529.085)	(256.778.607.790)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.215.000.000)	(3.215.000.000)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(8.381.136.308)	(235.061.626.585)	(243.442.762.893)
Giảm khác (*)	-	(96.942.397)	-	-	(10.023.902.500)	(10.120.844.897)
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.686.319.650.000	84.824.223.592	122.247.635.329	(13.192.098.313)	80.626.534.571	2.960.825.945.179

(*) Là khoản điều chỉnh lãi lỗ khoản đầu tư vào Công ty CP Tasco Năng lượng khi thoái vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**Nợ khó đòi đã xử lý**

Đối tượng	Số tiền nợ VND
Công ty TNHH Lưu Thảo Vy	124.000.000
Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
Công ty Cổ phần XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
Công ty Cổ phần Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phủ Lý	34.135.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
Công ty Cổ phần TV XD Hà Tây	107.883.300
Công ty Cổ phần XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
Phạm Đăng Khởi	11.649.400
Vũ Văn Dũng	27.694.731
Phạm Văn Toàn	22.165.608
Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
Ban QLDA Đầu tư XD huyện Hải Hậu	20.000.000
UBND huyện Giao Thủy	75.681.173
BQL Dự án Khu vực tỉnh Nam Định	49.901.000
Công ty Cổ phần Licogi 13	325.974.526
Công ty Cổ phần PTMT KCN & Đô thị Việt Nhật	109.450.000
Công ty Cổ phần Tư vấn công trình và Kỹ nghệ Đình cao	59.854.000
Công ty Cổ phần tư vấn giáo dục Sao Tím	24.750.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế XDCT & TM AET	130.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện MEGASTAR- Hồng Nam	17.710.000
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Nam Định	116.860.000
Công ty Cổ phần TIC	30.853.699.510
Công ty Cổ phần Thẩm định giá và đầu tư VIC	50.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại	1.000.000.000
Thiên Hà	
Tổng	34.109.135.332

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	761.665.090.488	1.108.269.404.228
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	22.544.289.569	90.651.208.965
Doanh thu hoạt động thu phí	596.142.290.213	588.313.591.177
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.833.930.056	116.491.050.514
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.144.580.650	312.813.553.572
Doanh thu với các bên liên quan	146.181.818	341.863.636
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm giá cung cấp dịch vụ	1.554.625.176	-
Giảm giá hàng bán bất động sản	9.585.389.825	1.047.161.151
Tổng	11.140.015.001	1.047.161.151

5.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản (*)	63.290.368.483	80.148.608.548
Giá vốn hoạt động thu phí	502.524.996.766	312.136.172.051
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	82.192.888.290	85.637.209.961
Giá vốn hợp đồng xây dựng	17.339.632.343	286.819.065.167
Tổng	665.347.885.882	764.741.055.727

(*) Việc giá vốn tăng đột biến nguyên nhân do các năm trước đây Công ty thực hiện hạch toán giá vốn tiền sử đất của Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương căn cứ theo quyết định số 5709/QĐ-UBND ngày 04/11/2014. Tuy nhiên, sau khi thực hiện rà soát lại nghĩa vụ tài chính của dự án theo Nghị quyết số 160/NQ-CP của Chính phủ về việc về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - chuyển giao, ngày 06/10/2020 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành quyết định số 4522/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả rà soát nghĩa vụ tài chính Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương. Theo đó, nghĩa vụ tài chính về đất của toàn dự án tăng.

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.434.962.510	10.265.260.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.258.294.431	-
Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần	47.309.473.296	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	294.963.542	94.475.171.545
Tổng	60.297.693.779	104.740.431.744

5.25 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	197.290.779.043	255.849.396.630
Chi phí tài chính khác	40.305.866.302	1.343.639.811
Tổng	237.596.645.345	257.193.036.441

5.26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	121.014.253.343	112.326.415.006
Chi phí nhân viên quản lý	46.924.418.614	42.518.762.413
Chi phí vật liệu quản lý	269.426.126	208.808.104
Chi phí đồ dùng văn phòng	364.512.325	773.383.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.212.173.124	8.704.299.911
Thuế, phí và lệ phí	456.006.017	225.748.724
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	21.996.367.326	10.306.109.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.989.944.375	33.042.521.576
Chi phí khác bằng tiền	16.801.405.436	16.546.781.276
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	28.257.825.444	15.021.305.630
Chi phí nhân viên	9.481.332.614	5.094.620.201
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	1.205.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	673.712.845	1.670.044.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.598.831	-
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.735.578.144	4.649.894.932
Chi phí khác bằng tiền	13.045.603.010	3.605.540.708
Tổng	149.272.078.787	127.347.720.636

5.27 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý tài sản	12.401.680.686	701.818.411
Thu phạt hợp đồng	632.199.362	3.003.922.798
Thu nhập khác	-	1.289.657.259
Tổng	13.033.880.048	4.995.398.468

5.28 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.252.469.286	-
Các khoản bị phạt hợp đồng	4.974.834.778	-
Các khoản chi phí khác	1.471.716.074	7.651.605.240
Tổng	7.699.020.138	7.651.605.240

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	(3.580.733.940)	28.221.795.011
Tổng	(3.580.733.940)	28.221.795.011

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(235.061.626.585)	53.587.677.572
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(235.061.626.585)	53.587.677.572
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	268.631.965	252.262.547
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(875,03)	212,43

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.410.658.669	8.640.683.056
Chi phí nhân công	176.600.341.402	110.266.102.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.374.115.373	221.626.633.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.448.467.024	347.661.697.157
Chi phí dự phòng	21.996.367.326	10.306.109.853
Chi phí khác bằng tiền	89.376.637.320	53.639.318.043
Tổng	807.206.587.114	752.140.544.735

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6.2 Thông tin khác

Trong năm 2020 Công ty nhận được bản án sơ thẩm số 18/2020/KDTMST ngày 12/9/2020 của Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức về vụ kiện tranh chấp hợp đồng kinh tế số 477/HUD-HĐKT, theo bản án Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức buộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị trả cho Công ty Cổ phần Tasco số tiền 191,78 tỷ đồng (gốc và lãi). Công ty Cổ phần Tasco không chấp nhận nên đã làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức yêu cầu HUD bàn giao 12.870 m2 đất cho TASCO. Ngày 25/01/2021 Công ty đã nhận được thông báo về việc thụ lý án phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ban Giám đốc đã đánh giá thận trọng và cho rằng vấn đề trên chưa ảnh hưởng cần thiết điều chỉnh trên Báo cáo tài chính. Sau khi Bản án Phúc thẩm có hiệu lực, công ty sẽ đánh giá ảnh hưởng và thực hiện các điều chỉnh, công bố trên Báo cáo tài chính (nếu có).

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan***Bên liên quan**

Phạm Quang Dũng
 Phạm Thị Chi
 Trần Thị Thanh Tân
 Trần Hải Yến
 Nguyễn Viết Tân
 Đỗ Thanh Hương
 Nguyễn Đình Siêu
 Khuất Trung Thắng
 Trần Thanh Long
 Nguyễn Trung Tiến
 Phạm Thị Nhài
 Công ty Cổ phần BĐS Thái An
 Công ty Cổ phần D-Tech
 Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long
 Tổng Công ty Thăng Long – CTCP
 Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Người có liên quan với thành viên HĐQT
 Người có liên quan với thành viên HĐQT
 Người có liên quan với thành viên HĐQT
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ban Giám đốc - Lương và thu nhập khác	2.084.883.946	1.529.140.260
Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác	5.490.013.612	4.902.740.658
Tổng	7.574.897.558	6.431.880.918

Chi tiết năm 2020

	Lương & phụ cấp	Thù lao (Tạm ứng)	Tổng
HĐQT (Tên, Chức danh)			
Phạm Quang Dũng - Chủ tịch HĐQT	0%	0%	0%
Nguyễn Viết Tân - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	100%	0%	100%
Phạm Thị Chi - Thành viên HĐQT	100%	0%	100%
Đỗ Thanh Hương - Thành viên HĐQT	37%	63%	100%
Trần Hải Yến - Thành viên HĐQT	100%	0%	100%
Ban TGĐ (Tên, Chức danh) và người quản lý			
Nguyễn Đình Siêu - Phó TGĐ	100%	0%	100%
Khuất Trung Thắng - Phó TGĐ	100%	0%	100%

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết năm 2019	Lương & phụ cấp	Thù lao (đã chi theo Nghị quyết HĐQT)	Tổng
HĐQT (Tên, Chức danh)			
Phạm Quang Dũng - Chủ tịch HĐQT	91%	9%	100%
Nguyễn Việt Tân - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	93%	7%	100%
Phạm Thị Chi - Thành viên HĐQT	92%	8%	100%
Đỗ Thanh Hương - Thành viên HĐQT	92%	8%	100%
Trần Hải Yến - Thành viên HĐQT	91%	9%	100%
Trần Thị Thanh Tân - Thành viên HĐQT	0%	100%	100%
Ban TGD (Tên, Chức danh) và người quản lý khác			
Nguyễn Văn Dương - Tổng Giám đốc	100%	0%	100%
Nguyễn Đình Siêu - Phó TGD	100%	0%	100%
Khuất Trung Thắng - Phó TGD	100%	0%	100%
Trần Ngọc Kiên - Trợ lý TGD	100%	0%	100%

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng	146.181.818	341.863.636
Công ty Cổ phần BĐS Thái An	26.181.818	52.363.636
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	120.000.000	289.500.000
Mua hàng	838.441.475	268.377.598.019
Công ty Cổ phần BĐS Thái An	-	27.272.728
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	838.441.475	268.350.325.291
Vay	67.531.283.348	4.300.000.000
Phạm Quang Dũng	55.476.821.226	2.900.000.000
Trần Thanh Long	10.054.462.122	400.000.000
Nguyễn Trung Tiến	2.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí lãi vay	8.976.907.387	3.809.709.689
Phạm Quang Dũng	7.763.345.265	3.021.544.365
Trần Thanh Long	1.213.562.122	788.165.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>1.678.450.000</i>	<i>1.649.650.000</i>
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.630.600.000	1.601.800.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	47.850.000	47.850.000
<i>Phải thu khác</i>	<i>6.169.481.551</i>	<i>101.264.800</i>
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	101.264.800	101.264.800
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	6.068.216.751	-
<i>Phải trả người bán</i>	<i>109.775.333.206</i>	<i>139.931.657.971</i>
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	404.962.605	617.968.605
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	109.370.370.601	139.313.689.366
<i>Vay và nợ</i>	<i>94.568.822.742</i>	<i>45.796.927.682</i>
Phạm Quang Dũng	81.661.528.255	36.524.702.753
Trần Thanh Long	9.907.294.487	7.272.224.929
Nguyễn Trung Tiến	3.000.000.000	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.4 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp và hoạt động khác, dịch vụ thu phí đường bộ và Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2020*Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	137.765.521.769		5.096.605.487.724	516.741.949.813	5.751.112.959.306
Tài sản cố định không thể phân bổ					11.722.195.283
Xây dựng cơ bản dở dang	65.450.181.799	1.003.303.080.617	16.645.956.847	714.648.701.046	1.800.047.920.309
Các khoản phải thu	615.214.490.993	1.303.391.416.808	39.043.657.559	37.020.057.150	1.994.669.622.510
Hàng tồn kho	5.332.113.888			32.942.045.187	38.274.159.075
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	46.776.388.647		562.017.057.734	104.831.612.800	713.625.059.181
Tài sản không thể phân bổ					708.548.255.103
Tổng tài sản	870.538.697.096	2.306.694.497.425	5.714.312.159.864	1.406.184.365.996	11.018.000.170.767
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	202.507.120.591	1.252.712.901.881	65.390.697.951	159.274.802.425	1.679.885.522.848
Phải trả tiền vay	394.999.636.425	-	4.349.895.529.334	855.383.152.106	5.600.278.317.865
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	522.910.777.086
Tổng nợ phải trả	597.506.757.016	1.252.712.901.881	4.415.286.227.285	1.014.657.954.531	7.803.074.617.799

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	429.304.604.085	90.651.208.965	551.453.668.048	36.859.923.130	1.108.269.404.228
Giảm trừ doanh thu	(1.047.161.151)				(1.047.161.151)
Doanh thu thuần	428.257.442.934	90.651.208.965	551.453.668.048	36.859.923.130	1.107.222.243.077
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	93.409.331.602	(10.041.030.409)	115.698.073.507	(126.182.361.620)	72.884.013.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.659.506.576	-	2.562.288.435	-	28.221.795.011
Lợi nhuận trong năm	67.749.825.026	(10.041.030.409)	113.135.785.072	(126.182.361.620)	44.662.218.069

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dùng theo hình thức BOO	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	139.637.391.569		4.979.853.355.859	1.107.932.717.180	6.227.423.464.608
Tài sản cố định không thể phân bổ				11.097.245.078	11.097.245.078
Xây dựng cơ bản dở dang	45.485.014.076	1.041.950.384.450	10.717.296.752	38.830.113.993	1.136.982.809.271
Các khoản phải thu	525.923.742.390	502.579.234.362	16.115.518.573	53.835.414.611	1.098.453.909.936
Hàng tồn kho	6.045.898.938	52.447.240.118	3.474.557.651	62.460.639.859	124.428.336.566
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	41.701.842.429		790.576.663.344	108.088.825.549	940.367.331.322
Tài sản không thể phân bổ					619.717.504.791
Tổng tài sản	758.793.889.402	1.596.976.858.930	5.800.737.392.179	1.382.244.956.270	10.158.470.601.572
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	217.537.821.578	740.717.203.643	229.035.629.290	489.463.911.579	1.676.754.566.090
Phải trả tiền vay	123.488.192.260	249.950.617.935	4.284.496.718.890	851.383.152.106	5.509.318.681.191
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	11.571.409.112
Tổng nợ phải trả	341.026.013.838	990.667.821.578	4.513.532.348.180	1.340.847.063.685	7.197.644.656.393

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	142.978.510.706	22.544.289.569	506.195.857.562	89.946.432.651	761.665.090.488
Giảm trừ doanh thu	1.554.625.176	9.585.389.825			11.140.015.001
Doanh thu thuần	144.533.135.882	32.129.679.394	506.195.857.562	89.946.432.651	772.805.105.489
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	11.532.136.927	(66.293.375.032)	107.981.746.593	(300.244.005.321)	(247.023.496.833)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.420.372.412	(11.344.310.628)	4.343.204.276	-	(3.580.733.940)
Lợi nhuận trong năm	8.111.764.515	(54.949.064.404)	103.638.542.317	(300.244.005.321)	(243.442.762.893)

6.5 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.322.711.611	146.076.986.910
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.016.949.801.479	1.852.685.826.652
Các khoản cho vay	32.625.979.000	33.810.385.712
Đầu tư ngắn hạn	46.920.000.000	61.403.931.812
Đầu tư dài hạn	27.800.000.000	29.130.000.000
Tổng	1.343.618.492.090	2.123.107.131.086
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.509.318.681.191	5.600.278.317.865
Phải trả người bán và phải trả khác	1.405.010.812.928	1.885.398.607.463
Chi phí phải trả	95.037.607.286	112.764.730.938
Tổng	7.009.367.101.405	7.598.441.656.266

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.5 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính**31/12/2020**

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	853.420.854.048	551.589.958.880	1.405.010.812.928
Chi phí phải trả	95.037.607.286	-	95.037.607.286
Các khoản vay	97.778.930.894	5.411.539.750.297	5.509.318.681.191
01/01/2020	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.315.664.591.648	569.734.015.815	1.885.398.607.463
Chi phí phải trả	112.764.730.938	-	112.764.730.938
Các khoản vay	65.509.529.792	5.534.768.788.073	5.600.278.317.865

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.5 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính**31/12/2020**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.322.711.611	-	219.322.711.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	893.965.518.130	122.984.283.349	1.016.949.801.479
Các khoản cho vay	32.625.979.000	-	32.625.979.000
Đầu tư ngắn hạn	46.920.000.000	-	46.920.000.000
Đầu tư dài hạn	-	27.800.000.000	27.800.000.000

01/01/2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.076.986.910	-	146.076.986.910
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.709.751.746.299	142.934.080.353	1.852.685.826.652
Các khoản cho vay	33.810.385.712	-	33.810.385.712
Đầu tư ngắn hạn	61.403.931.812	-	61.403.931.812
Đầu tư dài hạn	-	29.130.000.000	29.130.000.000

6.6 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số khoản mục tại Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính năm nay. Cụ thể:

Bảng Cân đối kế toán sau phân loại lại

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		614.726.749.147	624.841.194.734
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		522.256.060.124	1.175.206.725.575

Bảng Cân đối kế toán sau phân loại lại

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		614.726.749.147	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		522.256.060.124	1.800.047.920.309

Người lập**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh**Nguyễn Viết Tân**